

Bài 6
我学习汉语
Tôi học tiếng Hán

Nguyen Thi Thu, M.A.

热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

1. Chào hỏi, hỏi thăm
2. Hỏi xác nhận thông tin đúng/ sai
3. Hỏi đi đâu
4. Hỏi đi đâu làm gì: Hỏi làm gì ở đâu?
5. Hỏi thứ trong tuần
6. Giới thiệu đây là, kia là...



热身 - TÌNH HUỐNG KHỞI ĐỘNG BÀI

1. **Chào hỏi:** S + 好 = Chào S

今天 最近 S 好吗? 今天 最近 S 身体好吗?

2. **Hỏi:** V/A+ 吗 = Có ...không?

V/A 不 V/A = Có ...không?

3. **Hỏi (đi) đâu:** A 去(在) 哪儿?

4. **Hỏi đi đâu làm gì:** A + 去 哪儿 + động từ + (tân ngữ)

Hỏi làm gì ở đâu: A + 在哪儿 + động từ + (tân ngữ)

5. **Hỏi thứ trong tuần:** 今天 (明天 /昨天) 星期几? Hôm nay thứ mấy?

今天 (明天 /昨天) 星期 一 (二,三) Hôm nay thứ Hai

6. **Giới thiệu đây là A, kia là B:** 这是 A hoặc 那是 B

教学目标 - MỤC TIÊU BÀI HỌC

- Từ mới.
- Biết cách hỏi và đáp về họ tên, quốc tịch.
- Biết cách giới thiệu về đồ vật.
- Biết dùng Trợ từ kết cấu 的 để nói về sở hữu: *Cái gì của ai.*

课堂结构 – NỘI DUNG BÀI HỌC

6.1

生词 - Từ mới

6.2

课文 - Bài khóa

6.3

练习 - Luyện tập

6.1. 生词 - TỪ MỚI

File audio: [Link](#)

请问
问
贵姓
姓
叫
名字
哪
国
中国

德国
俄国
法国
韩国
美国
日本(国)
英国
人
学习

汉字
发音
什么
书
谁
的
那
杂志
…文

中文
阿拉伯文
德文
俄文
法文
韩文
日文
西班牙文
英文

朋友
麦克
张东

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

qǐngwèn 

míngzi 

Éguó 

Yīngguó 

wèn 

nǎ 

Fǎguó 

rén 

guìxìng 

guó 

Hánguó 

xuéxí 

xìng 

Zhōngguó 

Měiguó 

Hànzì 

jiào 

Déguó 

Rìběn (guó)  fāyīn 

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

shénme 

zázhì 

Éwén 

Yīngwén 

shū 

...wén 

Fǎwén 

péngyou 

shéi/shuí 

Zhōngwén 

Hánwén 

Màikè 

de 

Ālābówén 

Rìwén 

Zhāng Dōng

nà 

Déwén 

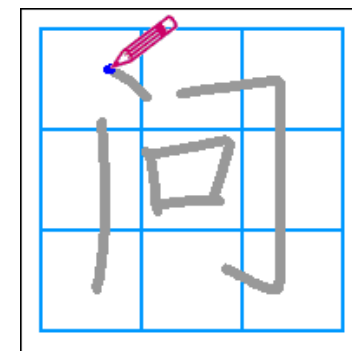
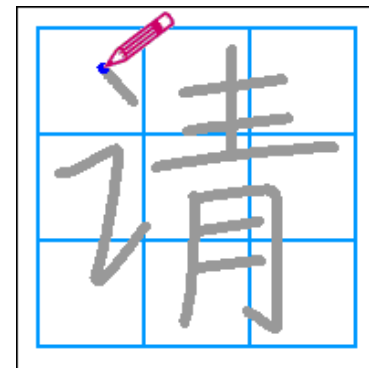
Xībānyáwén 



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

1. 请问 qǐngwèn

- 请问，这是你哥哥吗？**Qǐngwèn**, zhè shì nǐ gēge ma?
- 请问，你妹妹去哪儿？**Qǐngwèn**, nǐ mèimei qù nǎr?
- 请问，这是银行吗？**Qǐngwèn**, zhè shì yínháng ma?
- Xin hỏi ông có phải là giáo viên không?
- Xin hỏi bạn có uống trà không?
- Xin hỏi đây là thầy Vương có phải không?
- Xin hỏi hôm nay thứ mấy?
- Xin hỏi đây là trường học có phải không?
- Xin hỏi bạn học gì?



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

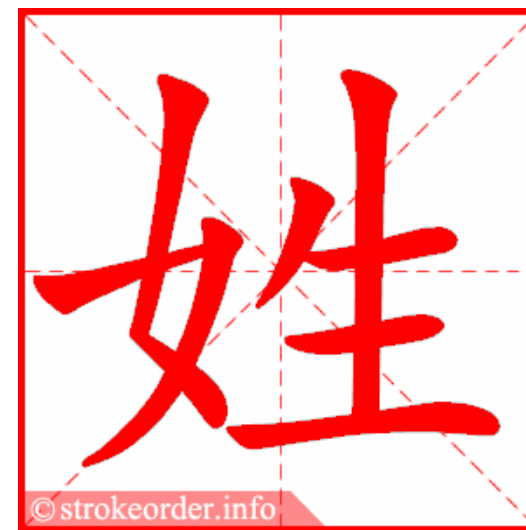
2. 贵姓 (名) guìxìng

3. 姓 (动、名) xìng

- Cách hỏi họ:

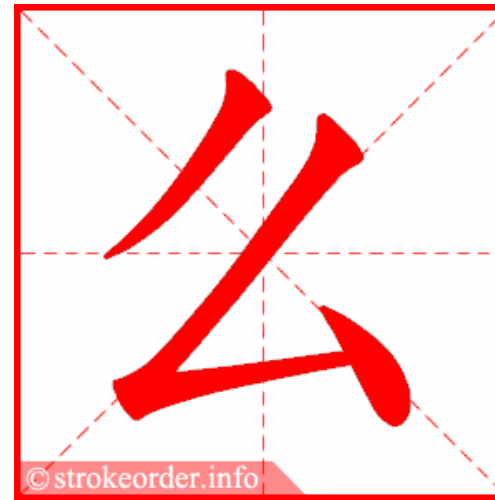
(1) 你贵姓? Nǐ guì xìng?

我姓.....Wǒ xìng ...



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

shénme



你姓什么？

- 我姓 ...

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

- 学什么 xué shénme?
- 喝什么 hē shénme?
- 什么工作 shénme gōngzuò?
- 什么名字 shénme míngzi?
- 什么学校 shénme xuéxiào?
- 什么邮局 shénme yóujú?
- 什么银行 shénme yínháng?

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Cách hỏi họ tên đầy đủ

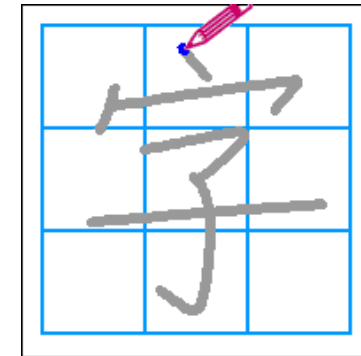
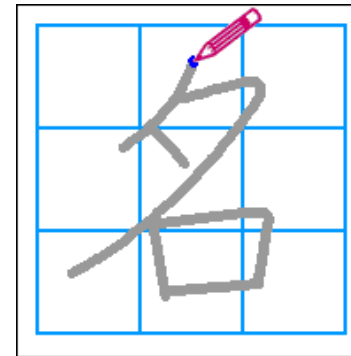
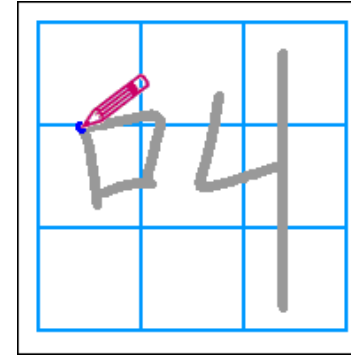
(1) S 叫什么名字?

S jiào shénme míngzi?

(2) S 叫什么?

S jiào shénme?

我叫 + họ và tên



Tịch: Chiều muộn

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Họ và tên của người Trung Quốc thường gồm 2 bộ phận: Họ và tên.

姓



王 Wáng Vương
阮 Ruǎn Nguyễn

名



小东 XiǎoDōng Tiểu đông
小明 XiǎoMíng Tiểu Minh

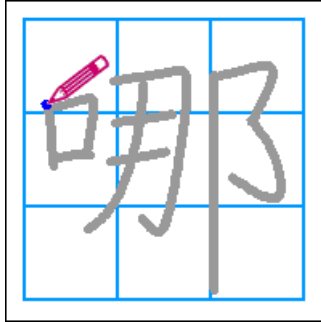
我姓....., 名字叫.....

Tôi họ....., tên gọi là.....

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

- 你爸爸叫什么名字？
- 你妈妈叫什么？
- 你老师叫什么名字？

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



哪 : nǎ (nào)

Hỏi quốc tịch

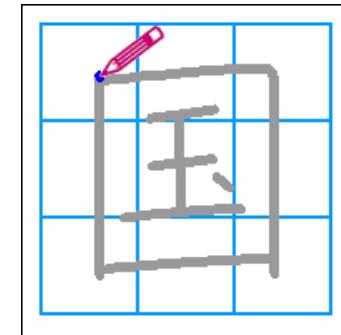
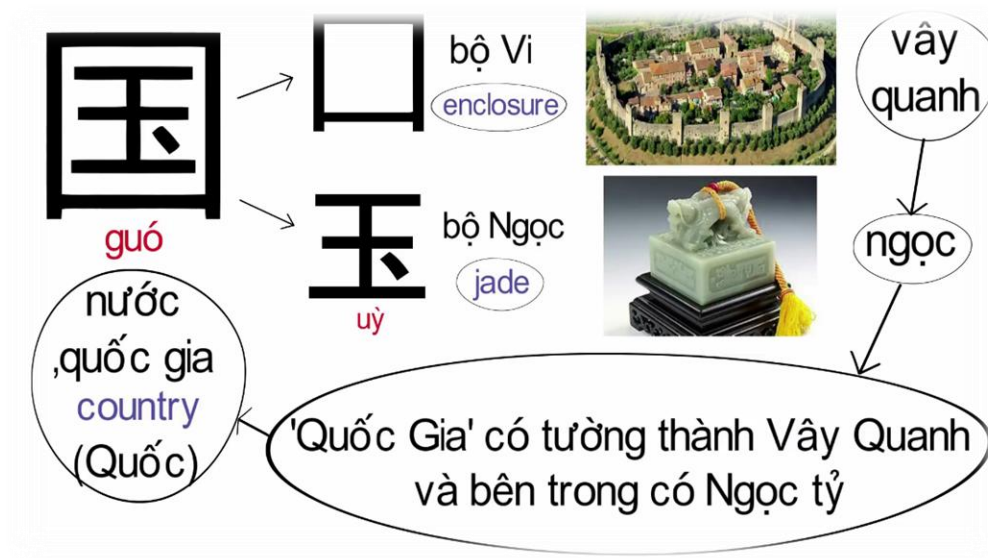
你是哪国人？

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Phân biệt: 哪, 哪儿, 那儿, 那

	哪儿 nǎr nǎ' èr ở đâu? where (Ná Nhi)	那儿 nàr nà' èr ở đó ,chỗ kia there (Na Nhi) 
	哪 nǎ nào? which (Ná)	那 nà Kia , đó that (Ná) 

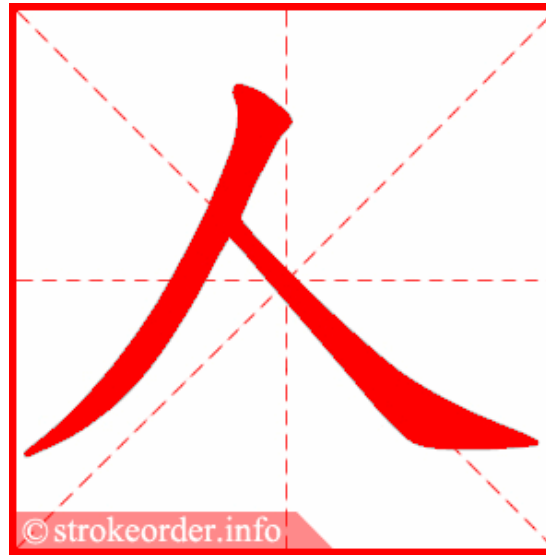
6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



Quốc gia, nước

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

rén (người)

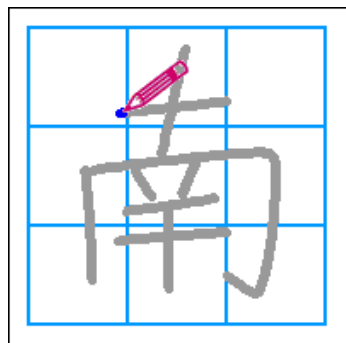
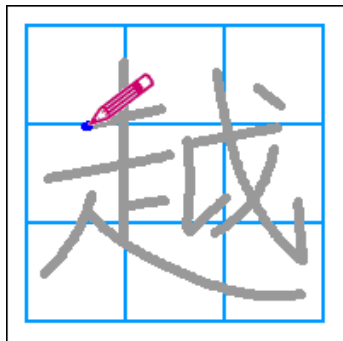


Tên các đất nước

中国, 德国, 俄国, 法国, 韩国, 美国, 日本(国), 英国

Tên các đất nước + 人 rén người = Người nước đó

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



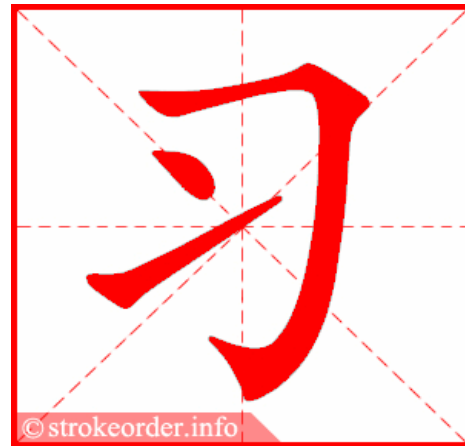
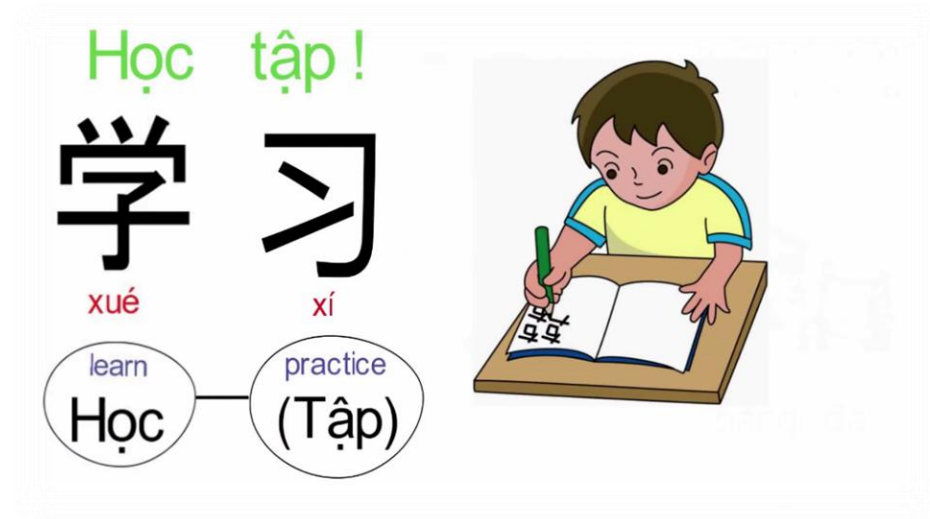
我是越南人。

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Nǐ shì nǎ guó rén
你是哪国人?



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



你**学习**什么？

我**学习**。。。

我学习汉语。

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Phát Âm!

发 音

fā yīn

(Phát) phát ra, đưa ra
issue

(Âm) âm thanh
sound

发音不太难

fāyīn bù tài nán

Phát âm không khó lắm



字 汉字

zì hàn zì

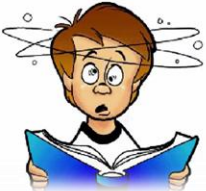
(Từ) chữ
letter

chữ Hán
Chinese characters
(Hán Tự)

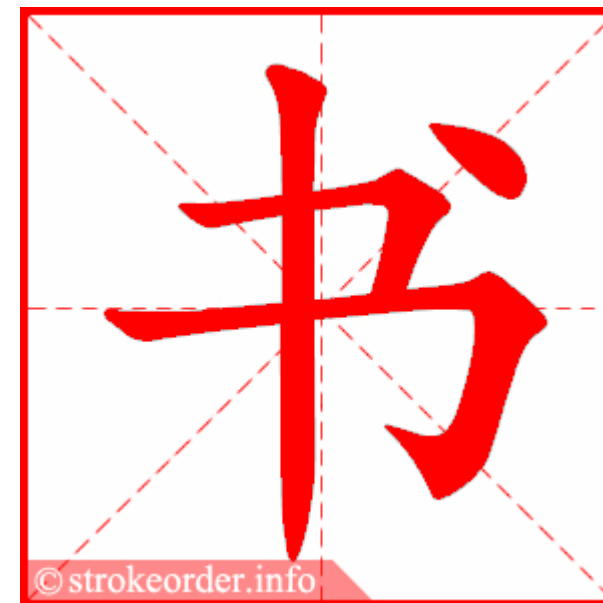
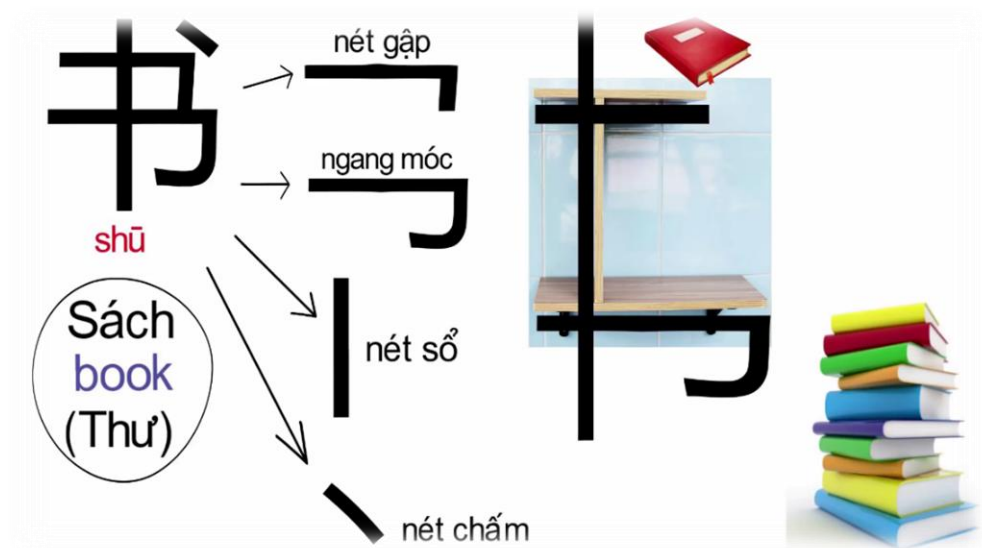
汉字很难

hàn zì hěn nán

chữ Hán rất khó



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



- 这是什么书？
- Zhè shì shénme shū ?
- 这是.....书
- Zhè shì ...shū

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

- 他是谁？Tā shì **shéi/ shuí** ?
- 他是.....Tā shì ...

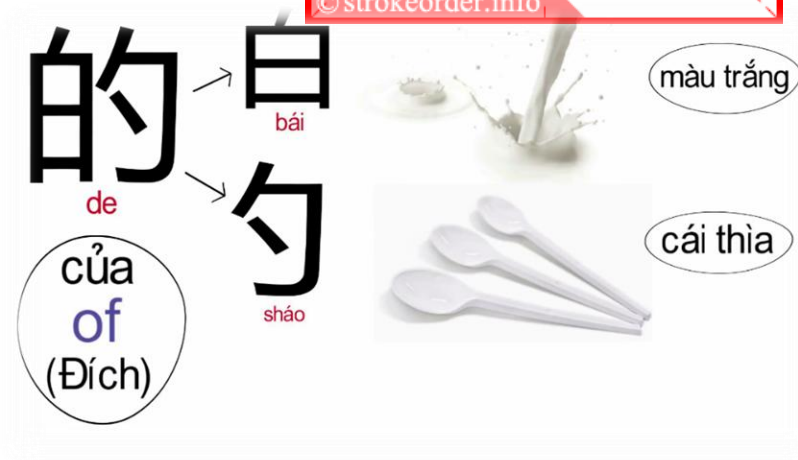


6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

Định ngữ + 的 + Trung tâm ngữ

- 谁的书
- 我的书
- 老师的书

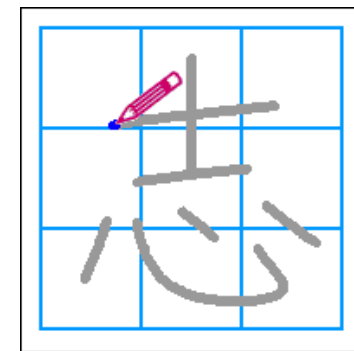
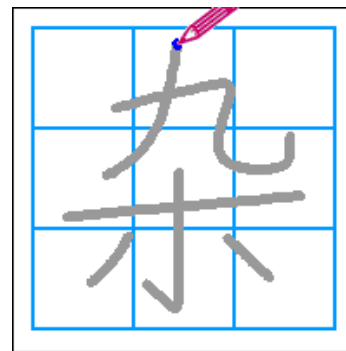
de (của)



6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

- 英文杂志
- 中文杂志
- 我的杂志
- 王老师的杂志

- Đây là tạp chí tiếng Anh, kia là tạp chí tiếng Trung
- Đây là tạp chí của tôi, kia là tạp chí của thầy Vương

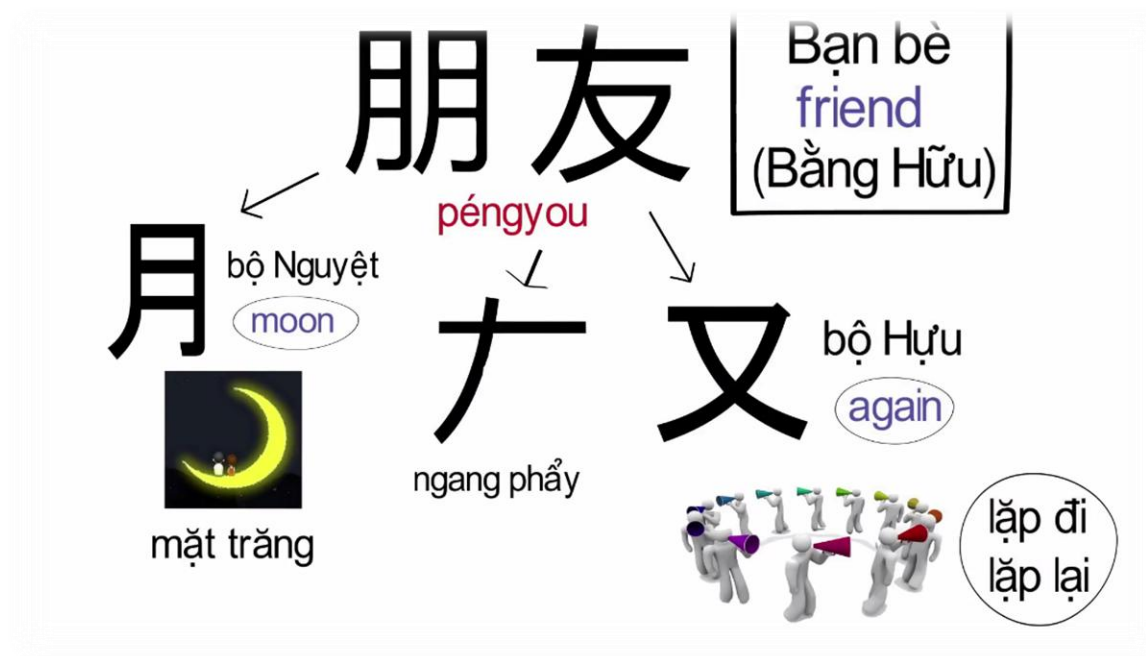
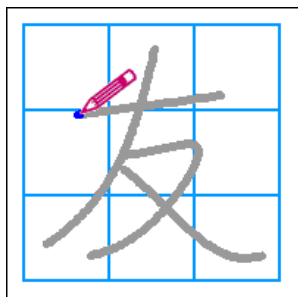
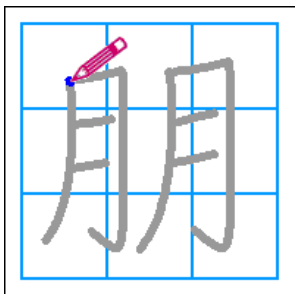


6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



文	中文	Chinese	tiếng Trung
wén	Zhōngwén		
ngôn ngữ, văn chương language (Văn)	dé wén 德文	German	tiếng Đức
	é wén 俄文	Russian	tiếng Nga
	fǎ wén 法文	French	tiếng Pháp
	hán wén 韩文	Korean	tiếng Hàn Quốc
	rì wén 日文	Japanese	tiếng Nhật Bản
	yīng wén 英文	English	tiếng Anh
	ālābó wén 阿拉伯文	Arabic	tiếng Ả Rập
	xībānyá wén 西班牙文	Spanish	tiếng Tây Ban Nha

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)



- 男朋友
- 女朋友
- 好朋友
- 中国朋友
- 谁的朋友
- 我的朋友
- 我朋友的杂志

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

专名 Zhuānmíng

1. 麦克 Màikè

2. 张东 Zhāng Dōng

6.1. 生词 - TỪ MỚI (tiếp theo)

请问	德国	汉字	中文	朋友
问	俄国	发音	阿拉伯文	麦克
贵姓	法国	什么	德文	张东
姓	韩国	书	俄文	
叫	美国	谁	法文	
名字	日本(国)	的那	韩文	
哪	英国	杂志	日文	
国	人	...文	西班牙文	
中国	学习		英文	

6.2. 课文 - BÀI KHÓA

(一) 我学习汉语

麦 克: 请问, 你 贵姓?

Màikè: Qǐngwèn, nǐ guìxìng?

张 东: 我 姓 张。

Zhāng Dōng: Wǒ xìng Zhāng.

麦 克: 你 叫 什 么 名 字?

Màikè: Nǐ jiào shénme míngzi?

张 东: 我 叫 张 东。

Zhāng Dōng: Wǒ jiào Zhāng Dōng.

6.2. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

麦 克: 你 是 哪 国 人?

Màikè: Nǐ shì nǎ guó rén?

张 东: 我 是 中 国 人。你 是 哪 国 人?

Zhāng Dōng: Wǒ shì Zhōngguó rén. Nǐ shì nǎ guó rén?

麦 克: 我 是 美 国 人。

Màikè: Wǒ shì Měiguó rén.

张 东: 你 学 习 什 么?

Zhāng Dōng: Nǐ xuéxí shénme?

麦 克:

Màikè:

我 学 习 汉 语。

Wǒ xuéxí Hànyǔ.

6.2. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

File audio: [Link](#)

张 东: 汉语难吗?
Zhāng Dōng: Hànyǔ nán ma?

麦 克: 汉字很难, 发音不太难。
Màikè: Hànzì hěn nán, fāyīn bú tài nán.

6.2. 课文 - BÀI KHÓA (tiếp theo)

File audio: [Link](#)

(二) 这是什么书

(桌子上有两个邮包 There are two postal parcels on the table)
(Hai bưu kiện đặt trên bàn)

A: 这是什么?
Zhè shì shénme?

B: 这是书。
Zhè shì shū.

A: 这是什么书?
Zhè shì shénme shū?

B: 这是中文书。
Zhè shì Zhōngwén shū.

A: 这是谁的书?
Zhè shì shéi de shū?



. 47 .

B: 这是老师的书。
Zhè shì lǎoshī de shū.

A: 那是什么?
Nà shì shénme?

B: 那是杂志。
Nà shì zázhì.

A: 那是什么杂志?
Nà shì shénme zázhì?

B: 那是英文杂志。
Nà shì Yīngwén zázhì.

A: 那是谁的杂志?
Nà shì shéi de zázhì?

B: 那是我朋友的杂志。
Nà shì wǒ péngyou de zázhì.

6.3. 练习 - LUYỆN TẬP

- Hoàn thành hội thoại

3 完成会话

(1) B: Nǐ xuéxí shénme ?

A: Wǒ xuéxí Hànyǔ.

A: Hànyǔ nán ma ?

B: Fāyīn bú tài nán, Hànzì hěn nán.

6.3. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

3 完成会话

(2) A: Zhè shì shénme?

B: Zhè shì shū _____。

A: Zhè shì shénme _____ shū?

B: Zhè shì Zhōngwén shū.

A: Zhè shì shéi de shū _____?

B: Zhè shì lǎoshī de shū.

6.3. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

③ 完成会话

(3) A: Nà shì shénme _____ ?

B: Nà shì zázhi.

A: Nà shì shénme _____ zázhi?

B: Nà shì Yīngwén zázhi.

A: Nà shì shéi de _____ zázhi?

B: Nà shì wǒ de zázhi.

6.3. 练习 - LUYỆN TẬP (tiếp theo)

Biểu đạt thành đoạn

⑤ 成段表达

我叫_____。_____国人。我学习汉语。

汉语的发音不太难，汉字很难。他叫张东，是中国人。

他学习英语。

总结 - TỔNG KẾT BÀI HỌC

- Hỏi và trả lời Họ tên.
- Hỏi và trả lời quốc tịch.
- Trợ từ kết cấu 的.

作业 - BÀI TẬP VỀ NHÀ

- Sách Bài tập Tiếng Trung Cơ sở 1.
- Chép bài khóa.
- Luyện viết chữ Hán
- BTVN tr.48-55

